TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 44 /2019/DS-PT
Ngày 06-5-2019
V /v *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Sử

Các Thẩm phán: Ông Trương Văn Tâm

Bà Nguyễn Thị Phương Bắc

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hạnh

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân* tỉnh *Bà Rịa – Vũng Tàu: Bà Bùi Thị Doan - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 06 tháng 5 năm 2019 tại Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 35/2019/TLPT-DS ngày 14 tháng 02 năm 2019 "Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản "

Do Bản án dân sự sơ thẩm sự số: 57/2018/DS-ST ngày 21 tháng 12 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện XM bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 55/2019/QĐPT- DS ngày 28 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn:

1.1 Ông Trần B, sinh năm: 1956 (vắng mặt)

1.2 Bà Trần Thị S, sinh năm 1965 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 3, ấp NP, xã XM, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

(Ông Trần B ủy quyền tham gia tố tụng cho bà Trần Thị S, theo giấy ủy quyền ngày 04/9/2018)

2. Bị đơn:

2.1 Ông Lê Văn T, sinh năm: 1973 (vắng mặt)

2.2 Bà Phan Thị H, sinh năm: 1976 (có mặt)

HKTT: khu phố TS, thị trấn PB, huyện XM, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Chỗ ở: Tổ 11, ấp NT, xã XM, huyện XM, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 13 tháng 8 năm 2018, bản khai, biên bản hòa giải, biên bản không tiến hành hòa giải được và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn và đại diện theo giấy ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị S trình bày:

Do quen biết với bà Phan Thị H và ông Lê Văn T từ trước nên bà Trần Thị S có cho bà H và ông T vay tiền nhiều lần, mỗi lần vay bao nhiêu thì bà S không nhớ, việc vay tiền giữa bà S, bà H và ông T bắt đầu từ năm 2011. Thời điểm trước năm 2011 các bên vay tiền nhưng không viết giấy, chỉ đến năm 2012 thì các bên mới viết giấy tay vay tiền. Tổng số tiền mà bà H và ông T vay của bà S là 570.000.000đ (năm trăm bảy mươi triệu đồng), cụ thể:

- Lần thứ nhất: bà H, ông T vay số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), vay vào ngày 20/02/2012.

- Lần thứ hai: bà H, ông T vay số tiền 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng), vay vào ngày 18/10/2013.

- Lần thứ ba: bà H, ông T vay số tiền 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng), vay vào ngày 20/01/2014.

Giấy vay tiền ngày 18/10/2013 là do bà H viết và ký tên, còn chữ viết trong giấy vay tiền ngày 20/02/2012 và 20/01/2014 là của bà S viết nhưng bà H là người ký tên.

Khi vay các bên không thế chấp tài sản và không thoản thuận thời hạn trả nợ, lãi suất khi vay các bên thoản thuận là 30%/ tháng. Tuy nhiên từ ngày vay cho đến nay bà H và ông T chưa trả cho bà S đồng nào tiền lãi và tiền gốc mặc dù bà Sđã gặp bà H và ông T để yêu cầu trả nợ nhưng bà H và ông T không chịu trả.

Bà S khẳng định, việc bà S cho bà H, ông T vay tiền dù chỉ một mình bà H ký tên trong giấy vay tiền nhưng ông T vẫn biết vì bà S, ông B đã gặp trực tiếp ông T để yêu cầu trả nợ và ông T cũng đã trực tiếp hẹn nợ với bà S. Đối với số tiền mà bà S cho bà H và ông T vay là tài sản chung của hai vợ chồng bà S, ông B. Dù không trực tiếp cho bà H, ông T vay tiền nhưng ông B vẫn biết việc vay mượn này.

Nay tại Tòa, bà Sxác nhận bà H, ông T còn nợ bà S và ông B số tiền 570.000.000đ. Bà S yêu cầu bà H, ông T phải trả cho bà S và ông B số tiền 570.000.000đ nói trên, đồng thời tính lãi suất theo mức lãi suất do pháp luật quy định từ ngày vay cho đến nay.

**** Tại biên bản lấy lời khai ngày 06 tháng 9 năm 2018, tại biên bản hòa giải và tại phiên Tòa hôn nay bà Phan Thị H trình bày:***

Bà H xác định, bà H có vay tiền của bà Trần Thị S và ông Trần B, vay làm nhiều lần, mỗi lần vay bao nhiêu thì bà H không nhớ, khi vay không làm giấy vay tiền, chỉ đến khi bà S yêu cầu viết giấy thì bà H mới viết.

Tính đến thời điểm hôm nay, bà H xác nhận còn nợ bà S và ông B số tiền 570.000.000đ (năm trăm bảy mươi triệu đồng). Giấy mượn tiền (không ghi ngày tháng) thể hiện nội dung "vay số tiền 500.000.000đ" là do bà H viết và chữ ký phía

bên dưới là của bà H. Trong giấy này có thể hiện ngày 18/10/2013 là con số bà H tự ghi, không phải là ngày vay tiền hay ngày chốt nợ. Ngoài ra, bà H có vay của bà S, ông B02 lần với tổng số tiền 70.000.000đ, lần thứ nhất vay 50.000.000đ vào ngày 20/02/2012 và vay 20.000.000đ vào ngày 20/01/2014. Khi vay bà S là người viết giấy và bà H là người ký tên.

Khi vay các bên không thế chấp tài sản và không thỏa thuận thời hạn trả nợ mà chỉ ghi *khi nào người ta lấy lại thì tôi sẽ trả*, lãi suất tại thời điểm vay các bên thỏa thuận là 30%/tháng, bà H đã trả lãi đầy đủ cho bà S, ông B từ khi vay cho đến năm 2015 (không nhớ tháng), mỗi tháng bà H trả cho bà S15.000.000đ (mười lăm triệu đồng). Tuy nhiên việc thỏa thuận lãi cũng như trả lãi các bên không làm giấy tờ mà chỉ thỏa thuận miệng nên bà H không có chứng cứ gì chứng minh.

Bà H vay tiền không báo cho ông T biết vì thời điểm vay tiền bà H và ông T không còn chung sống với nhau một nhà. Mục đích vay tiền là vay dùm cho người khác nên bà H không dám nói cho ông T biết.

Nay ông B và bà Skhởi kiện yêu cầu ông T và bà H phải trả số tiền gốc là 570.000.000đ và tiền lãi phát sinh của số tiền nói trên từ ngày vay cho đến nay theo mức lãi suất do pháp luật quy định thì bà H không đồng ý, bà H xác định đây là nợ riêng của bà H, không phải nợ chung của bà H và ông T nên bà H chỉ đồng ý một mình bà H trả, ông T không liên quan. Đối với tiền lãi bà H không đồng ý trả vì đã trả cho bà Svà ông B rồi. Ngoài ra bà H không có ý kiến gì thêm.

Bị đơn ông Lê Văn T, trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thủ tục niêm yết các văn bản tố tụng, cụ thể như: Thông báo về việc thụ lý vụ án, các thông báo về việc mở phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, giấy triệu tập, quyết định đưa vụ án ra xét xử để ông T thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình, cũng như tham gia phiên tòa nhưng ông T đều vắng mặt không có lý do.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 57/2018/DS-ST ngày 21/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện XM quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần B và bà Trần Thị S về việc yêu cầu buộc bị đơn bà Phan Thị H phải trả nợ cho bà S và ông B, không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần B và bà Trần Thị S về việc yêu cầu buộc bị đơn bà Phan Thị H và ông Lê Văn T liên đới trả nợ cho bà S và ông B.

2. Buộc bà Phan Thị H có nghĩa vụ trả cho ông Trần B và bà Trần Thị S số tiền 846.242.500đ (tám trăm bốn mươi sáu triệu, hai trăm bốn mươi hai ngàn, năm trăm đồng) trong đó có 570.000.000đ (năm trăm bảy mươi triệu) nợ gốc và

276.242.500đ (Hai trăm bảy mươi sáu triệu, hai trăm bốn mươi hai ngàn, năm trăm đồng) nợ lãi.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Phan Thị H phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch là 37.387.275đ (ba mươi bảy triệu, ba trăm tám mươi bảy ngàn, hai trăm bảy mươi lăm đồng).

- Ông Trần B và bà Trần Thị S được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.400.000 đồng theo biên lai thu số 0003053 ngày 16/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện XM, tỉnh BR – VT.

Không đồng ý với Bản án sơ thẩm, bị đơn có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, và yêu cầu cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng, không chấp nhận khoản tiền lãi theo yêu cầu của nguyên đơn vì bị đơn đã trả lãi rất nhiều rồi.

Tại Phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn kháng cáo trình bày: Bị đơn vẫn giữ nguyên kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng, không chấp nhận khoản tiền lãi theo yêu cầu của nguyên đơn vì bị đơn đã trả lãi rất nhiều rồi.

Nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Phát biểu của Viện kiểm sát tại phiên tòa:

Về tố tụng: Cấp phúc thẩm tiến hành các thủ tục đầy đủ, đúng quy định pháp luật, tại phiên tòa những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tuân thủ các quy định của pháp luật. Kháng cáo, trong thời hạn, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung: Cấp sơ thẩm tính thời điểm vay để tính lãi không đúng mà phải tính từ ngày 18/10/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm là 62 tháng, do vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn sửa Bản án sơ thẩm về phần tính lãi và tính lại án phí cho đúng quy định pháp luật

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo, trong hạn luật định nên hợp lệ, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hợp đồng vay tiền giữa nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận, tổng số tiền mà bà H vay của bà Slà 570.000.000đ (năm trăm bảy mươi triệu đồng), cụ thể:

- Lần thứ nhất: Bà H, vay số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), vay vào ngày 20/02/2012.

- Lần thứ hai: Bà H, vay số tiền 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng), vay vào ngày 18/10/2013.

- Lần thứ ba: Bà H, vay số tiền 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng), vay vào ngày 20/01/2014.

Khi vay các bên không thế chấp tài sản và không thoản thuận thời hạn trả nợ, lãi suất khi vay các bên thoản thuận là 30%/ tháng.

[2.2] Về lãi suất và việc trả lãi. Các bên đều thừa nhận lãi suất 30%/tháng, tuy nhiên do các bên nhầm lẫn, thực tế các bên chỉ thỏa thuận với nhau lãi suất 3%/tháng. Về thanh toán tiền lãi, bà H cho rằng bà đã thanh toán nhiều lần cho đến năm 2015 do khó khăn nên bà chưa kịp thanh toán, tuy nhiên nguyên đơn ông B, bà S cho rằng từ ngày vay cho đến nay bà H và ông T chưa trả cho bà S ông B đồng nào tiền lãi và tiền gốc mặc dù bà S đã gặp bà H và ông T để yêu cầu trả nợ nhưng bà H và ông T không chịu trả. Xét thấy bà H cho rằng đã thanh toán tiền lãi cho bà S, ông B, tuy nhiên bà H không có chứng cứ chứng minh nên cấp sơ thẩm không có căn cứ để xem xét là đúng quy định. Ông B bà S cho rằng kể từ khi vay đến nay bà H ông T chưa thanh toán đồng nào tiền lãi là không phù hợp, bởi vì ông B bà S cho bà H vay nhiều lần, mỗi lần lãi suất đều 3%/ tháng, nếu lần vay trước không trả lãi thì không bao giờ ông B bà S lại tiếp tục cho vay lần sau. Do vậy, mặc dù không có chứng cứ chứng minh việc thanh toán lãi cho ông B bà S, nhưng việc ông B bà S tiếp tục cho bà H vay tiếp lần sau, có nghĩa rằng ông B bà S không phản đối việc thanh toán lãi suất của bà H, do vậy có thể khẳng định bà H đã thanh toán tiền lãi của các lần vay trước cho ông B bà S. Nên chỉ tính tiền lãi từ ngày vay của lần sau cùng (ngày 20/01/2014) đối với tổng số tiền vay (570.000.000đ) cho bà H là hợp lý, cấp sơ thẩm tính từ ngày bắt đầu vay của mỗi lần để tổng cộng lại là chưa chính xác làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà H, do đó cần phải sửa phần tính tiền lãi của bản án sơ thẩm như sau:

570.000.000đ x 0,75% x 59 tháng = 252.225.000đ.

Về lãi suất, theo quy định các bên không được thỏa thuận mức lãi suất quá 150% so với lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố, các bên thỏa thuận mức lãi suất 3%/tháng, lẽ ra phải tính lại mức lãi suất không quá 150% của mức 9%/năm, nhưng cấp sơ thẩm áp dụng mức lãi suất 0,75%/tháng là không đúng quy

định của pháp luật làm ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn, tuy nhiên nguyên đơn không kháng cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí, bà H có đơn xin giảm án phí vì hoàn cảnh khó khăn, tuy nhiên bà H hiện nay sức khỏe bình thường có việc làm ổn định, không phải nuôi ai, bà H không chứng minh được hoàn cảnh khó khăn. Nên Hội đồng xét xử không chấp nhận giảm án phí cho bà H. Tuy nhiên, căn cứ Nghị quyết 326/NQ-QH các bên tranh chấp hợp đồng vay nợ, do vậy tiền gốc của hợp đồng là 570.000.000đ phải áp dụng án phí không có giá ngạch, còn lại phần tiền lãi mới phải tính án phí có giá ngạch, cấp sơ thẩm áp dụng toàn bộ án phí có giá ngạch là không đúng quy định, phần này tuy không có kháng cáo nhưng có liên quan đến nội dung kháng cáo nên cấp phúc thẩm sửa nội dung này của Bản án sơ thẩm cho đúng quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Điều 471, Điều 474, Điều 476 Bộ luật dân sự 2005.

Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của bị đơn, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2018/DS-ST ngày 21/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện XM.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần B và bà Trần Thị S về việc yêu cầu bị đơn bà Phan Thị H phải trả nợ cho bà S và ông B. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần B và bà Trần Thị S về việc yêu cầu ông Lê Văn T liên đới trả nợ cho bà S và ông B.

2. Buộc bà Phan Thị H có nghĩa vụ trả cho ông Trần B và bà Trần Thị S số tiền 822.225.000đ (tám trăm hai mươi hai triệu, hai trăm hai mươi lăm ngàn đồng) trong đó nợ gốc là 570.000.000đ nợ lãi là 252.225.000đ.

Kể từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 20%/năm.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Phan Thị H phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch là 12.911.000đ (mười hai triệu chín trăm mười một ngàn đồng).

- Ông Trần B và bà Trần Thị S được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.400.000 đồng (mười ba triệu bốn trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0003053 ngày 16/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện XM, tỉnh BR – VT.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 06 tháng 5 năm 2019).

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND huyệnXM;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- Chi cục THA DS huyện X.Mộc;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

ĐẶNG VĂN SỬ

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 75:

(1) và (5) Ghi tên Toà án xét xử phúc thẩm. Nếu là Tòa án nhân dân cấp tỉnh, thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ); nếu là Toà án nhân dân cấp cao, thì cần ghi rõ Toà án nhân dân cấp cao tại thành phố nào (ví dụ: Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh thương mại năm 2017 có số 10 thì ghi: Số 10/2017/KDTM-PT).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử phúc thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử phúc thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(6) Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện Kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Tòa án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Trường hợp nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(12) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo ủy quyền

thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "được uỷ quyền theo văn bản ủy quyền ngày... tháng... năm...". Trường hợp người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức, thì ghi họ tên, chức vụ của người đó.

(13) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(14) và (17) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (11).

(15) và (18) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (12).

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(20) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(21) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(23) Ghi họ tên và tư cách tham gia tố tụng của người kháng cáo.

(24) Ghi người có thẩm quyền kháng nghị (ví dụ: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam).

(25) Trong phần này ghi tóm tắt nội dung vụ án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm; nội dung kháng cáo, kháng nghị.

(26) Trong phần này, Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá nhận định về kháng cáo, kháng nghị, các tình tiết của vụ án, việc giải quyết, xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm, những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) mà Tòa án viện dẫn, áp dụng; nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng để chấp nhận hoặc không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị và giải quyết các vấn đề khác có liên quan.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Hội đồng xét xử phúc thẩm về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí sơ thẩm, phúc thẩm, chi phí tố tụng (nếu có). Trường hợp xét xử lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì Tòa án phải giải quyết vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy và ghi rõ trong bản án. Ghi rõ bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:
- Ghi theo quy định tại Điều 315 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)